

Bản án số: 41/2023/DS-PT
Ngày: 08-02-2023
V/v “Tranh chấp hợp đồng
chuyển đổi quyền sử dụng đất”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Huỳnh Ngọc Dũng

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Hữu Lương
Ông Phạm Văn Ngọt

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thùy Dương - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre: Bà Nguyễn Thị Minh Phượng - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 08 tháng 02 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 372/2022/TLPT-DS ngày 18 tháng 11 năm 2022 về “Tranh chấp hợp đồng chuyển đổi quyền sử dụng đất”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 116/2022/DS-ST ngày 28 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 97/2023/QĐ-PT ngày 17 tháng 01 năm 2023 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Võ Thị N, sinh năm 1957.

Địa chỉ: Ấp A, xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Anh Lê Thành L, sinh năm 1990 (có mặt).

Địa chỉ: Ấp A, xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre.

2. Bị đơn:

2.1. Ông Nguyễn Văn C, sinh năm 1953 (có yêu cầu giải quyết vắng mặt).

2.2. Anh Nguyễn Đức H, sinh năm 1980 (có mặt).

2.3. Anh Nguyễn Đức P, sinh năm 1991 (có mặt).

Cùng địa chỉ: Ấp A, xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre.

2.4. Chị Nguyễn Thị L1, sinh năm 1986 (ủy quyền cho anh Nguyễn Đức H, anh Nguyễn Đức P).

Địa chỉ: Số nhà I, đường B, phường T, Quận I, Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Chị Lê Thị Kim L2, sinh năm 1975.

Địa chỉ: Ấp H, xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre.

3.2. Chị Lê Thị Thu X, sinh năm 1984.

Địa chỉ: Đ, ấp S, xã T, huyện Đ, tỉnh Bình Phước.

3.3. Anh Lê Thành L, sinh năm 1990 (có mặt).

Địa chỉ: Ấp A, xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre.

(Chị Lê Thị Kim L2, chị Lê Thị Thu X cùng ủy quyền cho anh Lê Thành L).

3.4. Anh Nguyễn Văn T, sinh năm 1977 (có mặt).

3.5. Chị Lê Thị Bé T1, sinh năm 1977 (ủy quyền cho anh Nguyễn Văn T).

Cùng địa chỉ: Ấp H, xã H, huyện G, tỉnh Bến Tre.

4. Người làm chứng do bị đơn triệu tập:

4.1. Bà Nguyễn Thị T2, sinh năm 1944 (có mặt).

4.2. Bà Nguyễn Thị C1, sinh năm 1947 (có mặt).

Cùng địa chỉ: Ấp A, xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre.

5. Người kháng cáo: Bị đơn anh Nguyễn Đức H, anh Nguyễn Đức P.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện của nguyên đơn bà Võ Thị N và trong quá trình tố tụng, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Ông Lê Văn C2 (chồng của bà) là chủ sử dụng thửa đất số 730, tờ bản đồ số 3, diện tích 13.500m², tọa lạc tại xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre. Phần đất này có nguồn gốc của cha mẹ ông C2 tặng cho ông và ông đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào năm 1996.

Bà Lê Thị R là chị ruột của ông Lê Văn C2, bà R là chủ sử dụng thửa đất số 731, tờ bản đồ số 3, diện tích 5.100m² và thửa đất số 734, tờ bản đồ số 3, diện tích

750m², tọa lạc tại xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre. Phần đất này có nguồn gốc của cha mẹ tặng cho bà R và đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 1999.

Thửa đất của ông C2 và bà R liền kề, xen kẽ nhau. Để thuận tiện cho việc canh tác nên vào khoảng năm 1999-2000, ông C2, bà R thống nhất đổi đất, việc đổi đất chỉ bằng lời nói, không có lập thành văn bản. Cụ thể việc đổi đất như sau: Ông C2 giao cho bà R một phần thửa 730 (nay là thửa 267, tờ bản đồ số 4, diện tích 2.642,1m²). Sau khi ông C2 chết, bà đã làm thủ tục chuyển quyền sử dụng đất cho con bà R là anh Nguyễn Đức P, hiện nay anh P đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và đang canh tác phần đất này. Bà R giao cho ông C2 thửa đất số 734, tờ bản đồ số 3, diện tích 750m² và một phần thửa đất số 731 (nay là thửa 229, diện tích 664,6m² và thửa 240, diện tích 1.394,2m², cùng tờ bản đồ số 24).

Hiện nay ông C2 đã chết, bà quản lý phần đất này nhưng bà chưa được đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tại thời điểm đổi đất thì thửa 734 đã lên vườn, các thửa đất khác là đất ruộng, sau khi đổi đất thì các bên lên vườn, trồng cây như hiện nay.

Do ông C2 đã chết, bà là người trực tiếp quản lý đất, bà yêu cầu Tòa án công nhận hợp đồng chuyển đổi quyền sử dụng đất nói trên. Bà yêu cầu được đứng tên phần đất tại các thửa 229, 240, cùng tờ bản đồ 24, cùng tọa lạc tại xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre. Đối với phần đất thuộc thửa 734, diện tích 750m² (qua đo đạc có diện tích 697,1m²) nay là một phần thửa 493, tờ bản đồ số 24 đã được sang tên cho chị T1 và anh T nên bà đề nghị ghi nhận việc này. Đối với thửa 267, tờ bản đồ số 4, diện tích 2.642,1m² đã được bà R cho lại con trai là anh Nguyễn Đức P, hiện nay anh P canh tác và đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên bà đề nghị ghi nhận việc này. Đối với yêu cầu phản tố của bị đơn thì nguyên đơn không đồng ý.

Theo đơn phản tố và trong quá trình tố tụng, bị đơn anh Nguyễn Đức P, anh Nguyễn Đức H trình bày:

Các anh thống nhất với lời trình bày của nguyên đơn về thời gian đổi đất, mối quan hệ giữa bà R và ông C2, thống nhất về vị trí các phần đất đổi. Toàn bộ phần đất của ông C2, bà R có nguồn gốc là cha mẹ cho. Việc đổi đất giữa ông C2, bà R là bằng lời nói. Tuy nhiên, phần đất đổi là ngang nhau về diện tích, do bà R ở nhà một mình nên ông C2 nhờ ông K (hàng xóm) cầm dây đo và cặm ranh phần đất đổi, sau khi đo thì báo lại cho bà R biết vị trí phần đất đổi, lúc này bà R cũng đồng ý. Các bên canh tác ổn định không tranh chấp. Đến năm 2017, khi được cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bà R mới biết phần đất đổi có chênh lệch. Bà R có qua nhà bà N (thời điểm này ông C2 đã chết) để yêu cầu lấy lại phần đất chênh lệch nhưng bà N không đồng ý. Khoảng 10 ngày sau bà R chết.

Do đổi đất là đổi ngang diện tích nên các anh yêu cầu nguyên đơn trả lại phần đất chênh lệch là thửa 734 (qua đo đạc có diện tích $697,1\text{m}^2$ ký hiệu 493a). Tuy nhiên, để thuận tiện cho việc canh tác thì bị đơn yêu cầu nhận một phần thửa 229, 240, qua đo đạc có ký hiệu $229a + 240a$ ($171,4\text{m}^2 + 32,8\text{m}^2$) và $240c + 372a$ ($479,1\text{m}^2 + 7,3\text{m}^2$), tổng diện tích là $690,8\text{m}^2$.

Do diện tích đất chênh lệch từ khi đổi (năm 1999 - 2000), nguyên đơn canh tác, hưởng lợi trên phần đất này do vậy các anh yêu cầu nguyên đơn trả lại số tiền hoa lợi trong thời gian này là 50.000.000 đồng mới đồng ý làm thủ tục sang tên phần đất đổi còn lại cho phía nguyên đơn.

Các anh cũng đề nghị Tòa án xem xét giá trị pháp lý việc anh T, chị T1 được đứng tên phần đất thuộc thửa 493, tờ bản đồ số 24, tọa lạc tại ấp A, xã T, huyện G (vì một phần thửa đất này là thửa 734 tranh chấp). Từ trước đến nay gia đình bị đơn không có ai ký tên cho anh T, chị T1 đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Bị đơn ông Nguyễn Văn C, chị Nguyễn Thị L1 thống nhất với trình bày, yêu cầu của anh P, anh H.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Lê Thị Kim L2, chị Lê Thị Thu X, anh Lê Thành L thống nhất với lời trình bày và yêu cầu của nguyên đơn.

Trong quá trình tố tụng, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Văn T (anh T đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của chị Lê Thị Bé T1) trình bày:

Anh chị thống nhất với lời trình bày của nguyên đơn. Sau khi anh chị kết hôn thì cha mẹ là ông C2, bà N cho anh chị khoảng 1.500m^2 đất thuộc thửa 473, tờ bản đồ số 24, tọa lạc tại ấp A, xã T, huyện G, hiện anh chị đã được đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Trong thửa đất này có $697,1\text{m}^2$ tranh chấp với bị đơn. Do việc tặng cho đất là đúng quy định và anh chị đã canh tác đất nhiều năm nên anh chị đề nghị Tòa án ghi nhận quyền sử dụng đất của anh chị. Anh chị không đồng ý yêu cầu của bị đơn.

Do hòa giải không thành, Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm đưa vụ án ra xét xử. Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 116/2022/DS-ST ngày 28 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm đã tuyên:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Võ Thị N.
2. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn anh Nguyễn Đức H, anh Nguyễn Đức P.

2.1. Công nhận hợp đồng chuyển đổi quyền sử dụng đất giữa ông Lê Văn C2 với bà Lê Thị R đối với phần đất hiện nay là các thửa 267, 229, 240, 493a, cùng tờ

bản đồ số 24 (thửa cũ là một phần thửa 730, 731, toàn bộ thửa 734, cùng tờ bản đồ số 3), tọa lạc tại ấp A, xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre, cụ thể như sau:

Bà Võ Thị N được quyền tiếp tục canh tác, quản lý đất và toàn bộ tài sản trên phần đất qua đo đạc thực tế là các thửa 229 (229a + 240b + 492a) diện tích 561,5m² và thửa 240 (240a + 492b + 372a) diện tích 1.379m², cùng tờ bản đồ số 24, tọa lạc tại ấp A, xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre (có họa đồ kèm theo).

Bà Võ Thị N được quyền liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để thực hiện việc sang tên, tách thửa đối với phần đất nói trên cho bà cho phù hợp với nội dung bản án đã tuyên.

2.2. Kiến nghị cơ quan Nhà nước có thẩm quyền điều chỉnh lại thông tin liên quan đến 697,1m² đất có số thửa cũ là 734, tờ bản đồ số 03 (số thửa mới là một phần thửa 493 (493a), tờ bản đồ số 24) tọa lạc tại ấp A, xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre là thuộc về thửa mới là 493 và đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho anh Nguyễn Văn T, chị Lê Thị Bé T1 (có họa đồ kèm theo).

2.3. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của anh Nguyễn Đức P, anh Nguyễn Đức H về việc yêu cầu bà Võ Thị N trả lại một phần thửa 229, 240, cụ thể là thửa 229a + 240a (171,4m² + 32,8m²) và 240c + 372a (479,1m² + 7,3m²) tờ bản đồ số 24, tọa lạc tại ấp A, xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre.

2.4. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của anh Nguyễn Đức P, anh Nguyễn Đức H về việc yêu cầu bà Võ Thị N bồi thường số tiền 50.000.000đồng (năm mươi triệu đồng).

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 13/10/2022 bị đơn anh Nguyễn Đức H, anh Nguyễn Đức P kháng cáo toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm. Nội dung kháng cáo: Anh H, anh P yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm buộc nguyên đơn bà Nguyễn Thị N1 trả lại cho gia đình các anh phần đất chênh lệch có diện tích 697,1m² và trả số tiền 50.000.000 đồng tiền hưởng hoa lợi mà nguyên đơn đã sử dụng trên phần đất 697,1m². Anh H, anh P còn yêu cầu buộc nguyên đơn phải chịu tiền chi phí tố tụng trong vụ án này.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn anh Nguyễn Đức H, anh Nguyễn Đức P vẫn giữ nguyên nội dung kháng cáo. Nguyên đơn không đồng ý theo yêu cầu kháng cáo của bị đơn. Các đương sự không tự thỏa thuận được về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng đã tuân theo đúng các quy định của pháp luật tố tụng, những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật tố tụng.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của anh Nguyễn Đức H, anh Nguyễn Đức P, căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 116/2022/DS-ST ngày 28 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, lời trình bày của các đương sự, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến đề nghị của Kiểm sát viên, xét kháng cáo của bị đơn anh Nguyễn Đức H, anh Nguyễn Đức P;

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Trong quá trình tố tụng, các bên đều thừa nhận vào khoảng năm 1999-2000 có việc chuyển đổi quyền sử dụng đất giữa ông Lê Văn C2 với bà Lê Thị R. Cụ thể ông C2 giao cho bà R phần đất thuộc một phần thửa đất số 730, tờ bản đồ số 3 (nay là thửa 267, tờ bản đồ số 24); bà R giao cho ông C2 thửa đất số 734 và một phần thửa đất số 731, cùng tờ bản đồ số 3 (nay là thửa đất số 229, 240, cùng tờ bản đồ số 24); các thửa đất đều tọa lạc tại ấp A, xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre. Nguồn gốc các thửa đất trên do cha mẹ ông C2, bà R tặng cho các ông bà. Để thuận tiện cho việc quản lý, sử dụng hơn nên các bên thực hiện việc chuyển đổi quyền sử dụng đất. Sau khi chuyển đổi quyền sử dụng đất các bên đã quản lý, sử dụng ổn định.

Thời điểm chuyển đổi các bên không có làm thủ tục chuyển quyền sử dụng đất, chỉ có giao nhận đất trên thực tế. Năm 2014 ông C2 chết, bà N1 làm thủ tục nhận thừa kế và được đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Sau khi được đứng tên bà N1 lập thủ tục chuyển quyền sử dụng đất cho con bà R là anh Nguyễn Đức P đối với thửa đất số 267, tờ bản đồ số 24. Tuy nhiên, bị đơn cho rằng hai bên đổi ngang diện tích, khi đo đạc thời điểm chuyển đổi không có sự chứng kiến của bà R, đến năm 2017 khi được cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì biết được là phần đất đổi có chênh lệch về diện tích nên không đồng ý làm thủ tục chuyển quyền sử dụng đất cho nguyên đơn. Do đó, nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn tiếp tục thực hiện hợp đồng chuyển đổi, bị đơn không đồng ý đồng thời phản tố yêu cầu nguyên đơn trả lại phần đất chênh lệch có diện tích 697,1m² thuộc một phần thửa 493 (ký hiệu 493a) nhưng yêu cầu được nhận phần đất có diện tích 690,8m² (ký hiệu 229a, 240a, 240c, 372a) để thuận tiện trong việc canh tác. Đồng thời, bị đơn cũng yêu cầu nguyên đơn trả số tiền 50.000.000 đồng do nguyên đơn đã hưởng hoa lợi trên phần đất chênh lệch nhiều năm.

[2] Xét kháng cáo của anh Nguyễn Đức H, anh Nguyễn Đức P:

Qua đo đạc thực tế diện tích đất ông C2 giao cho bà R là 2.642,1m² thuộc thửa đất số 267, tờ bản đồ số 24, bà R giao cho ông C2 là một phần thửa 493 diện tích 697,1m², thửa 229 diện tích 670,2m², thửa 240 diện tích 1.379m² với tổng diện tích là 2.637,6m². Tại phiên tòa phúc thẩm, các bị đơn cho rằng việc xác định điểm chỉ của các phần đất là không phù hợp do nguyên đơn đã lấn chiếm, tuy nhiên bị đơn không có chứng cứ chứng minh. Tại các biên bản công khai chứng cứ Tòa án cấp sơ thẩm đã công bố về việc xác định đo đạc các phần đất này, mặc dù đương sự cũng có khiếu nại nhưng việc giải quyết khiếu nại cũng cho thấy không có phần sai lệch như bị đơn trình bày. Do đó, có căn cứ để xác định phần đất của hai bên đã được trao đổi với nhau phía nguyên đơn giao phần đất có thừa hơn so với phía bị đơn đã giao cho nguyên đơn. Xét lời trình bày của các bên và hiện trạng sử dụng đất các bên đang quản lý, sử dụng đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên bản án sơ thẩm đã tuyên chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn để tiếp tục thực hiện hợp đồng chuyển đổi quyền sử dụng đất cho nhau và kiến nghị điều chỉnh giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để cấp giấy chứng nhận cho nguyên đơn là có căn cứ. Bị đơn kháng cáo nhưng không cung cấp được chứng cứ mới.

Từ những nhận định nêu trên, không chấp nhận kháng cáo của anh Nguyễn Đức H, anh Nguyễn Đức P, giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 68/2022/DS-ST ngày 12 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Thạnh Phú.

[3] Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[4] Án phí phúc thẩm: Do kháng cáo của anh Nguyễn Đức H, Nguyễn Đức P không được chấp nhận nên anh H, anh P mỗi người phải chịu án phí là 300.000 đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí số 0009250, 0010951 ngày 20/10/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Giồng Trôm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

Không chấp nhận kháng cáo của anh Nguyễn Đức H, anh Nguyễn Đức P.

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 116/2022/DS-ST ngày 28 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm.

Căn cứ Bộ luật Dân sự năm 1995; Bộ luật Dân sự năm 2005; Bộ luật Dân sự năm 2015; Luật đất đai năm 1993; Luật đất đai năm 2013; Bộ luật Tố tụng Dân sự

năm 2015; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Võ Thị N.

Công nhận hợp đồng chuyển đổi quyền sử dụng đất giữa ông Lê Văn C2 với bà Lê Thị R đối với thửa đất số 267, 229, 240 và một phần thửa 493, cùng tờ bản đồ số 24 (thửa cũ là một phần thửa 730, 731 và toàn bộ thửa 734, cùng tờ bản đồ số 03), tọa lạc tại ấp A, xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre. Cụ thể:

Bà Võ Thị N được quyền tiếp tục quản lý, sử dụng đất và toàn bộ tài sản trên phần đất có diện tích 1.940,5m² (ký hiệu 229a + 240b + 492a và 240a + 492b + 372a), tọa lạc tại ấp A, xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre (có họa đồ kèm theo).

Anh Nguyễn Văn T và chị Lê Thị Bé T1 được quyền tiếp tục quản lý, sử dụng đất và toàn bộ tài sản trên phần đất có diện tích 697,1m² (ký hiệu 493a), tọa lạc tại ấp A, xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre (có họa đồ kèm theo).

Bà Võ Thị N, anh Nguyễn Văn T, chị Lê Thị Bé T1 được quyền liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định pháp luật.

Kiến nghị cơ quan có thẩm quyền thực hiện các thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất phù hợp với nội dung bản án đã tuyên khi đương sự có yêu cầu.

2. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn anh Nguyễn Đức H, anh Nguyễn Đức P. Cụ thể:

Không chấp nhận yêu cầu phản tố của anh Nguyễn Đức H, anh Nguyễn Đức P về việc yêu cầu bà Võ Thị N trả lại phần đất có diện tích 690,8m² (ký hiệu 229a + 240a + 240c + 372a), tọa lạc tại ấp A, xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre (có họa đồ kèm theo).

Không chấp nhận yêu cầu phản tố của anh Nguyễn Đức H, anh Nguyễn Đức P về việc yêu cầu bà Võ Thị N bồi thường số tiền 50.000.000 đồng (Năm mươi triệu đồng).

3. Về chi phí tố tụng:

Chi phí tố tụng là 4.732.000 đồng (Bốn triệu bảy trăm ba mươi hai nghìn đồng) ông Nguyễn Văn C, anh Nguyễn Đức H, anh Nguyễn Đức P và chị Nguyễn Thị L1 phải chịu. Bà Võ Thị N đã nộp tạm ứng xong nên buộc ông C, anh H, anh P, chị L1 có nghĩa vụ hoàn trả lại cho bà N số tiền 4.732.000 đồng (Bốn triệu bảy trăm ba mươi hai nghìn đồng).

Kể từ khi Bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

4. Về án phí:

4.1. Án phí sơ thẩm:

Ông Nguyễn Văn C là người cao tuổi nên được miễn án phí.

Anh Nguyễn Đức H, anh Nguyễn Đức P và chị Nguyễn Thị L1 phải chịu án phí 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí số 0008516 ngày 16/9/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre.

Anh Nguyễn Đức H, anh Nguyễn Đức P phải chịu án phí là 2.500.000 đồng (Hai triệu năm trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.250.000 đồng (Một triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí số 0007107 ngày 24/03/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre. Anh Nguyễn Đức H, anh Nguyễn Đức P phải liên đới nộp tiếp số tiền án phí là 1.250.000 đồng (Một triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng).

4.2. Án phí phúc thẩm:

Anh Nguyễn Đức H, anh Nguyễn Đức P mỗi người phải chịu án phí là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí số 0009250, 0010951 ngày 20/10/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự năm 2014 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, có quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b, 9 Luật thi hành án dân sự năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự năm 2014.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện Giồng Trôm;
- Chi cục THADS huyện Giồng Trôm;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, văn phòng.

Huỳnh Ngọc Dũng